

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2022
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,502,194,531,808	4,315,944,536,966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	125,076,506,417	240,263,505,992
1. Tiền	111		125,076,506,417	210,263,505,992
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		775,482,500,000	779,482,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	775,482,500,000	779,482,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,350,059,881,911	2,127,118,126,688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	991,939,418,631	925,535,978,591
2. Trả trước cho người bán	132		1,165,718,017,339	1,151,897,957,801
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		96,501,207,743	31,501,207,743
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	152,818,858,138	75,100,602,493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(56,917,619,940)	(56,917,619,940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,212,685,251,756	1,129,733,375,292
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,212,685,251,756	1,129,733,375,292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,890,391,724	39,347,028,994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	2,187,408,945	2,042,967,548
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,702,982,779	37,304,061,446
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,941,853,428,966	1,907,744,183,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,897,260,000	15,897,260,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	15,897,260,000	15,897,260,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		816,017,141,050	832,770,060,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	583,167,909,088	597,302,464,088
- Nguyên giá	222		996,578,749,170	996,365,749,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(413,410,840,082)	(399,063,285,082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		76,977,252,866	78,921,924,638
- Nguyên giá	225		93,644,914,705	93,644,914,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16,667,661,839)	(14,722,990,067)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	155,871,979,096	156,545,671,779
- Nguyên giá	228		171,673,402,892	171,673,402,892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,801,423,796)	(15,127,731,113)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	620,360,570,147	618,020,546,269
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		620,360,570,147	618,020,546,269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	486,126,000,000	436,126,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		151,310,000,000	101,310,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,452,457,769	4,930,317,142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	3,452,457,769	4,930,317,142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,444,047,960,774	6,223,688,720,882

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3,505,488,261,541	3,473,016,986,200
I. Nợ ngắn hạn	310		3,317,188,382,740	3,251,845,028,855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	170,960,560,547	113,317,198,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,087,288,916	151,893,448,034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	37,225,141,151	18,297,611,078
4. Phải trả người lao động	314		27,387,525,037	23,846,776,336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	14,047,195,841	13,606,457,626
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2,920,047,608,904	2,922,450,475,021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,433,062,344	8,433,062,344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		188,299,878,801	221,171,957,345
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	188,299,878,801	221,171,957,345
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,938,559,699,233	2,750,671,734,682
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,938,559,699,233	2,750,671,734,682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,098,818,751	38,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		606,954,100,482	419,066,135,931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		419,066,135,931	308,493,591,985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187,887,964,551	110,572,543,946
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,444,047,960,774	6,223,688,720,882

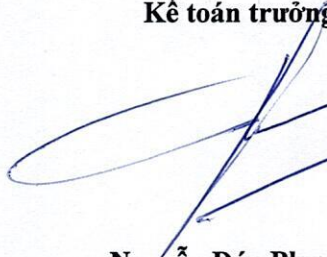
Đồng Tháp, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,150,553,864,763	750,616,321,638	1,150,553,864,763	750,616,321,638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	1,313,124,857		1,313,124,857	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,149,240,739,906	750,616,321,638	1,149,240,739,906	750,616,321,638
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	867,394,278,806	670,342,576,677	867,394,278,806	670,342,576,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		281,846,461,100	80,273,744,961	281,846,461,100	80,273,744,961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	50,987,180,481	15,860,251,486	50,987,180,481	15,860,251,486
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	42,906,815,401	49,978,707,441	42,906,815,401	49,978,707,441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39,787,398,770	48,544,216,265	39,787,398,770	48,544,216,265
8. Chi phí bán hàng	25		78,982,389,478	27,294,216,921	78,982,389,478	27,294,216,921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,126,424,752	7,572,814,516	8,126,424,752	7,572,814,516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		202,818,011,950	11,288,257,569	202,818,011,950	11,288,257,569
11. Thu nhập khác	31	V.19.	5,706,749,377	2,190,645,277	5,706,749,377	2,190,645,277
12. Chi phí khác	32	V.20.	1,823,796,776	1,627,712,742	1,823,796,776	1,627,712,742
13. Lợi nhuận khác	40		3,882,952,601	562,932,535	3,882,952,601	562,932,535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		206,700,964,551	11,851,190,104	206,700,964,551	11,851,190,104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	18,813,000,000	1,500,000,000	18,813,000,000	1,500,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		187,887,964,551	10,351,190,104	187,887,964,551	10,351,190,104

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Tăng giảm Quý 1/2022 so với Quý 1/2021	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.14.	1.150.553.864.763	750.616.321.638	399.937.543.125	53,28%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.15.	1.313.124.857		1.313.124.857	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.149.240.739.906	750.616.321.638	398.624.418.268	53,11%
4. Giá vốn hàng bán	V.16.	867.394.278.806	670.342.576.677	197.051.702.129	29,40%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.846.461.100	80.273.744.961	201.572.716.139	251,11%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.17.	50.987.180.481	15.860.251.486	35.126.928.995	221,48%
7. Chi phí tài chính	V.18.	42.906.815.401	49.978.707.441	(7.071.892.040)	-14,15%
- Trong đó: Chi phí lãi vay		39.787.398.770	48.544.216.265	(8.756.817.495)	-18,04%
8. Chi phí bán hàng		78.982.389.478	27.294.216.921	51.688.172.557	189,37%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.126.424.752	7.572.814.516	553.610.236	7,31%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.818.011.950	11.288.257.569	191.529.754.381	1696,72%
11. Thu nhập khác	V.19.	5.706.749.377	2.190.645.277	3.516.104.100	160,51%
12. Chi phí khác	V.20.	1.823.796.776	1.627.712.742	196.084.034	12,05%
13. Lợi nhuận khác		3.882.952.601	562.932.535	3.320.020.066	589,77%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		206.700.964.551	11.851.190.104	194.849.774.447	1644,14%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.21.	18.813.000.000	1.500.000.000	17.313.000.000	1154,20%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		187.887.964.551	10.351.190.104	177.536.774.447	1715,13%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 tăng 177,54 tỷ đồng tương đương 1715,13% so với Quý 1/2021 và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng Báo cáo KQKD so với cùng kỳ năm trước Công ty xin được giải trình như sau:

- 1/. Doanh thu tăng 53,28% tương đương 399,93 tỷ đồng do doanh số bán hàng và giá bán tăng.
- 2/. Giá vốn tương ứng cũng tăng 29,40% tương đương 197,05 tỷ đồng do giá cả nguyên liệu tăng so với cùng kỳ năm trước.
- 3/. Lợi nhuận gộp tăng 251,11% tương đương tăng 201,57 tỷ đồng do Công ty có được nguồn cung nguyên liệu giá tốt và giá cả xuất khẩu trên thị trường tăng cao so với cùng kỳ năm trước.
- 4/. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 35,13 tỷ tương đương tăng 221,48% so với Quý 1/2021.
- 4/. Thu nhập khác tăng 3,52 tỷ đồng tương đương 160,51% so với cùng kỳ năm trước do Công ty ký thêm hợp đồng dịch vụ cho thuê tài sản để đảm bảo sử dụng hiệu quả các hạng mục tài sản của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 04 năm 2022


Người lập biểu


Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc


Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	206,700,964,551	11,851,190,104
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16,965,919,455	19,417,798,523
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43,742,922,176)	(10,400,246,791)
- Chi phí lãi vay	06	39,787,398,770	48,544,216,265
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	219,711,360,600	69,412,958,101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(206,482,225,370)	17,214,566,750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82,951,876,464)	(31,372,400,048)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	76,510,160,002	(21,258,049,866)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,080,036,092	2,387,877,435
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39,682,897,722)	(52,057,771,509)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30,815,442,862)	(20,772,819,137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(35,154,147,000)	(3,231,870,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49,857,000,000	26,000,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(406,310,000,000)	(299,547,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	295,310,000,000	397,180,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43,742,922,176	10,400,246,791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52,554,224,824)	130,800,876,791
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,522,768,401,467	1,792,883,092,714
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,550,487,193,029)	(1,883,889,117,684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,091,395,377)	(4,009,855,796)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,144,950)	(7,144,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,817,331,889)	(95,023,025,716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(115,186,999,575)	15,005,031,938
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240,263,505,992	183,931,726,084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	125,076,506,417	198,936,758,022

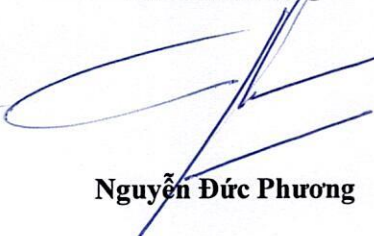
Đồng Tháp, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định có định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

	31/03/2022	01/01/2022
	125,076,506,417	210,263,505,992
	4,922,136,125	639,834,575
	120,154,370,292	209,623,671,417
		30,000,000,000
	125,076,506,417	240,263,505,992

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn
- Tiền gửi dài hạn
- Trái phiếu

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con
 - + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản
 - + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Cộng

	31/03/2022	01/01/2022
	926,792,500,000	880,792,500,000
	775,482,500,000	779,482,500,000
	150,000,000,000	100,000,000,000
	1,310,000,000	1,310,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	301,926,000,000	301,926,000,000
	32,890,000,000	32,890,000,000
	1,261,608,500,000	1,215,608,500,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- Đối tượng khác

Cộng

	31/03/2022	01/01/2022
	229,058,731,432	216,217,551,232
	95,137,000,000	144,137,000,000
	667,743,687,199	565,181,427,359
	991,939,418,631	925,535,978,591

V.03.b PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác
 - + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
 - + Đối tượng khác
- Tạm ứng

Cộng

	31/03/2022	01/01/2022
	113,062,675,999	41,976,751,629
	25,165,382,177	19,600,000,000
	87,897,293,822	22,376,751,629
	39,756,182,139	33,123,850,864
	152,818,858,138	75,100,602,493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2022	01/01/2022
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	15,897,260,000	15,897,260,000
Cộng	15,897,260,000	15,897,260,000

	31/03/2022	01/01/2022
c) Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	56,917,619,940	56,917,619,940
Cộng	56,917,619,940	56,917,619,940

V.04. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	01/01/2022
- Nguyên liệu, vật liệu	15,622,990,955	12,855,372,354
- Công cụ, dụng cụ	556,594,453	707,471,300
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18,289,132,944	4,336,381,149
- Thành phẩm	879,989,074,482	814,522,446,592
- Hàng hóa	260,399,980,347	260,399,980,347
- Hàng gửi đi bán	37,827,478,575	36,911,723,550
Cộng hàng tồn kho	1,212,685,251,756	1,129,733,375,292

V.05. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	605,339,362,172	603,438,216,458
- Kho lạnh 04	137,699,949,457	136,857,561,427
- Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
- Trụ sở làm việc 12 tầng	56,130,174,552	55,071,416,868
- Công trình khác	10,191,313,163	10,191,313,163
Mua sắm TSCĐ	15,021,207,975	14,582,329,811
- Kho lạnh 04	14,308,913,450	14,308,913,450
- Mua sắm Khác	712,294,525	273,416,361
Cộng	620,360,570,147	618,020,546,269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	451,122,658,352	503,039,545,945	25,968,812,874	1,950,925,940	14,283,806,059	996,365,749,170
Số tăng trong năm		105,000,000		108,000,000		213,000,000
- Mua trong năm		105,000,000		108,000,000		213,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	451,122,658,352	503,144,545,945	25,968,812,874	2,058,925,940	14,283,806,059	996,578,749,170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	77,770,749,011	288,870,480,382	23,524,453,826	1,646,349,717	7,251,252,146	399,063,285,082
Số tăng trong năm	5,264,330,973	8,707,766,228	166,756,071	26,206,856	182,494,872	14,347,555,000
- Khấu hao trong năm	5,264,330,973	8,707,766,228	166,756,071	26,206,856	182,494,872	14,347,555,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	83,035,079,984	297,578,246,610	23,691,209,897	1,672,556,573	7,433,747,018	413,410,840,082
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	373,351,909,341	214,169,065,563	2,444,359,048	304,576,223	7,032,553,913	597,302,464,088
Tại ngày cuối năm	368,087,578,368	205,566,299,335	2,277,602,977	386,369,367	6,850,059,041	583,167,909,088



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		76,549,017,693	17,095,897,012			93,644,914,705
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		76,549,017,693	17,095,897,012			93,644,914,705
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		12,902,948,961	1,820,041,106			14,722,990,067
Số tăng trong năm		1,323,094,218	621,577,554			1,944,671,772
- Khấu hao trong năm		1,323,094,218	621,577,554			1,944,671,772
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		14,226,043,179	2,441,618,660			16,667,661,839
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		63,646,068,732	15,275,855,906			78,921,924,638
Tại ngày cuối năm		62,322,974,514	14,654,278,352			76,977,252,866



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

V.08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	170,948,402,892		725,000,000		171,673,402,892
Số tăng trong năm					
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tặng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	170,948,402,892		725,000,000		171,673,402,892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14,469,277,326		658,453,787		15,127,731,113
Số tăng trong năm	656,427,639		17,265,044		673,692,683
- <i>Khấu hao trong năm</i>	656,427,639		17,265,044		673,692,683
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	15,125,704,965		675,718,831		15,801,423,796
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	156,479,125,566		66,546,213		156,545,671,779
Tại ngày cuối năm	155,822,697,927		49,281,169		155,871,979,096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	2,187,408,945	2,042,967,548
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	410,267,921	392,983,741
- Các khoản khác	1,777,141,024	1,649,983,807
Cộng	2,187,408,945	2,042,967,548

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
b) Dài hạn	3,452,457,769	4,930,317,142
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,126,731,793	3,475,102,061
- Các khoản khác	1,325,725,976	1,455,215,081
Cộng	3,452,457,769	4,930,317,142

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	<u>31/03/2022</u>	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<u>01/01/2022</u>
a) Vay ngắn hạn	2,920,047,608,904	2,522,768,401,467	2,525,171,267,584	2,922,450,475,021
b) Vay dài hạn	141,769,022,000		29,042,521,097	170,811,543,097
c) Các khoản nợ thuê tài chính	46,530,856,801		3,829,557,447	50,360,414,248

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,544,314,591	17,731,314,591
- Thuế thu nhập cá nhân	492,666,560	401,944,487
- Thuế tài nguyên	188,160,000	164,352,000
Cộng	37,225,141,151	18,297,611,078

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	59,961,099,128	32,256,362,298
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bi Bình Đức	15,928,515,058	11,186,804,750
+ Phải trả cho các đối tượng khác	95,070,946,361	69,874,031,368
Cộng	170,960,560,547	113,317,198,416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng31/03/202201/01/2022

264,448,756	559,120,629
1,658,596,360	1,865,125,860
580,299,750	589,320,000
5,734,974,660	5,716,974,660
968,357,500	1,000,058,000
4,840,518,815	3,875,858,477
14,047,195,841	13,606,457,626

314129
CÔNG TY
HẠN ĐẦU
PHÁT TRI
ĐA QUỐC GIA
 ★ ★ ★
 T. Đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,276,446,080,000	17,060,700,000		30,098,818,751	318,493,591,985	2,642,099,190,736
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					110,572,543,946	110,572,543,946
Tăng do trích từ lợi nhuận				8,000,000,000		8,000,000,000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		38,098,818,751	419,066,135,931	2,750,671,734,682
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					187,887,964,551	187,887,964,551
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		38,098,818,751	606,954,100,482	2,938,559,699,233



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,110,321,770,000	48.77%	1,110,321,770,000	48.77%
	2,276,446,080,000	100%	2,276,446,080,000	100%

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	38,098,818,751	38,098,818,751



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	874,555,433,961	471,424,781,529
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	273,578,700,125	277,315,244,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,063,947,222	1,876,295,609
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	355,783,455	
Cộng	1,150,553,864,763	750,616,321,638

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Hàng bán bị trả lại	1,313,124,857	
Cộng	1,313,124,857	

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	644,456,762,441	420,312,551,469
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	220,983,647,625	248,468,332,505
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,604,250,740	1,561,692,703
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	349,618,000	
Cộng	867,394,278,806	670,342,576,677

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,742,922,176	10,400,246,791
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,756,009,537	4,189,733,339
- Lãi từ thanh toán trước hạn	488,248,768	1,270,271,356
Cộng	50,987,180,481	15,860,251,486

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Lãi tiền vay	39,787,398,770	48,544,216,265
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,874,617,264	1,176,944,624
- Chi phí tài chính khác	244,799,367	257,546,552
Cộng	42,906,815,401	49,978,707,441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,481,705,636	1,253,554,637
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	87,661,881	119,468,306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,366,127,642	2,341,466,606
- Chi phí bằng tiền khác	5,659,887,670	4,572,853,494
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	67,387,006,649	19,006,873,878
Cộng	78,982,389,478	27,294,216,921

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	5,475,104,992	5,085,000,392
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	16,603,009	58,868,465
- Chi phí khấu hao TSCĐ	939,517,768	971,782,107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,937,628	3,774,961
- Chi phí bằng tiền khác	1,660,261,355	1,453,388,591
Cộng	8,126,424,752	7,572,814,516

V.19. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	4,891,490,736	1,616,323,635
- Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	42,847,200	134,476,400
- Thu nhập từ bán phế liệu	684,005,590	310,234,364
- Tiền phạt thu được		62,798,150
- Các khoản khác	88,405,851	66,812,728
Cộng	5,706,749,377	2,190,645,277

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí cho thuê tài sản	1,022,399,585	1,277,713,223
- Chi phí từ bán phế liệu	684,005,590	310,234,364
- Các khoản bị phạt	101,771,092	30,560,153
- Các khoản khác	15,620,509	9,205,002
Cộng	1,823,796,776	1,627,712,742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,813,000,000	1,500,000,000
Cộng	18,813,000,000	1,500,000,000

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524,360,417,910	384,221,597,334
- Chi phí nhân công	87,514,277,493	66,190,200,817
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,965,919,455	19,417,798,523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,836,941,268	37,404,377,364
- Chi phí bằng tiền khác	20,690,987,153	27,333,610,264
Cộng	740,368,543,279	534,567,584,302

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung